

Bản án số: 127/2024/DS-PT

Ngày 29/3/2024

"V/v Tranh chấp hợp đồng thi công"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chê Linh

Các Thẩm phán: Ông Lương Phước Đại

Bà Nguyễn Thị Thùy Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Trang là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Trần Thanh Vũ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20, 25 và 29 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 134/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng thi công.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 278/2022/DSST ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 289/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Ông Huỳnh Minh K; Địa chỉ: A, Đường T, khóm E, phường A, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Đào Công K1, sinh năm 1964; địa chỉ: số A, đường L, Khóm G, Phường H, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

-Bị đơn: Công ty cổ phần Đ.

Địa chỉ: Số E đường số G, KDC H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Ngô Ngọc A; Địa chỉ: Số E đường số G, KDC H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (Văn bản ủy quyền ngày ủy quyền ngày 27/11/2018).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Quốc K2 của Văn phòng L2 thuộc Đoàn Luật sư H; địa chỉ: P Tòa nhà D, đường V, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ban quản lý dự án huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Địa chỉ: Xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ1.

Địa chỉ 2: 178/8 Chung cư A, Đường C T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

3. Công ty TNHH X.

Địa chỉ: A - 180, Đường C T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

- Người kháng cáo: 1. Ông Huỳnh Minh K là nguyên đơn.

2. Công ty cổ phần Đ là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Phía nguyên đơn trình bày nội dung và yêu cầu khởi kiện:*

Công ty Cổ phần Đ (sau đây gọi là Công ty Đ) và ban quản lý dự án huyện G, tỉnh Kiên Giang có ký kết hợp đồng xây dựng Trung tâm hành chính huyện G. Tháng 3 và tháng 5 năm 2012 Công ty Cổ phần Đ ký kết 02 hợp đồng giao khoán cho đội xây dựng số D do ông K làm đội trưởng để thi công đối với 02 công trình là hội trường, trụ sở huyện ủy huyện G và Ủy ban huyện G. Sau khi tiến hành thi công 02 công trình trên, vì cho rằng phía Công ty Cổ phần Đ còn nợ tiền nhân công xây dựng nên ông Huỳnh Minh K khởi kiện Công ty Cổ phần Đ yêu cầu trả số tiền còn nợ là 2.091.758.869 đồng cùng với số tiền lãi chậm trả tính từ 31/12/2013 đến ngày 31/8/2019 là 2.015.997.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 4.387.759.000 đồng trừ số tiền 500.000.000 đồng Công ty Đ đã trả cho ông K, số tiền còn lại là 3.887.759.000 đồng.

Ông K cung cấp cho tòa án biên bản xác định khối lượng thực tế (bản sao) giữa ông K và đại diện Công ty Đ ngày 12/11/2019 và ngày 10/12/2019 tại Hội trường 350 chỗ Trung tâm hành chính huyện G và xác định ông K và đại diện Công ty Đ thống nhất nội dung 02 biên bản này.

Đối với số tiền chênh lệch giữa ông K và đội 1 của ông L thì căn cứ biên bản làm việc ngày 24/12/2014 giữa đại diện Công ty Đ và ông K thì Công ty Đ còn nợ ông K số tiền gốc và lãi là 3.237.074.131 đồng. Đối với biên bản xác định khối lượng của ông L đội 1 đã thực hiện ngày 25/6/2014 giữa ông K và ông L không có giá trị.

Đối với yêu cầu tính lãi thì ông K căn cứ thỏa thuận trong hợp đồng có tính lãi suất nên ông K yêu cầu tính lãi 1,25%/tháng đối với số tiền gốc. Đối với số tiền 500.000.000 đồng Công ty Đ đã trả cho ông K là trả vào tiền lãi suất.

Đối với ý kiến của Công ty Đ trong quá trình hòa giải đồng ý trả cho tôi số tiền 300.000.000 đồng thì ông K không đồng ý.

Đối với yêu cầu xác minh của ông K ngày 11/10/2019, về việc xác minh 06 hóa đơn giá trị gia tăng do bị đơn cung cấp qua hệ thống ngân hàng vì ông K cho

rằng các hóa đơn này của bị đơn cung cấp không đúng thực tế, có liên quan đến số tiền mà Công ty Đ còn nợ ông K. Yêu cầu Công ty Đ cung cấp giấy chuyển tiền qua ngân hàng có đóng dấu mộc của ngân hàng đối với 06 hóa đơn.

**Phía bị đơn là Công ty cổ phần Đ trình bày:*

Giữa Công ty Đ và ông K thống nhất về biên bản xác định khối lượng thực tế giữa ông K và đại diện Công ty Đ ngày 12/11/2019 và ngày 10/12/2019 tại Hội trường 350 chỗ Trung tâm hành chính huyện G hai bên thống nhất khối lượng và giá.

Đối với yêu cầu của ông K buộc Công ty Đ trả số tiền gốc và lãi là 3.237.074.131 đồng. Đây là ý kiến của ông K tại biên bản ngày 15/10/2019, Công ty Đ không thống nhất yêu cầu này.

Ông K không đồng ý khối lượng chênh lệch giữa ông K với Đội 1 do ông Trương Hữu L1 đã thực hiện có lập biên bản ngày 25/6/2014. Đội 1 thực hiện thi công tổng giá trị 2.762.533.813 đồng có biên bản đối chiếu giữa ông L1 và ông K. Tuy nhiên, ông K cho rằng đội 1 chỉ thực hiện thi công tổng giá trị 2.565.855.936 đồng theo biên bản làm việc giữa Công ty Đ và ông K ngày 24/12/2014 là do nhầm lẫn.

Đối với số tiền 196.677.877 đồng chênh lệch giữa biên bản đối chiếu giữa ông L1 đội 1 và ông K đội 4 ngày 25/6/2014 và biên bản làm việc ngày 24/12/2014 giữa đại diện Công ty Đ và ông K. Công ty T sẽ trả cho ông L1 hoặc ông K nếu giữa ông L1 và ông K xác nhận, đối chiếu lại. Biên bản làm việc ngày 18/12/2014 giữa Công ty Đ và ông K chỉ để ghi nhận số liệu để đối chiếu tiếp theo vì số tiền 2.565.855.936 đồng là không chính xác.

Căn cứ nội dung hợp đồng thi công số 1A/HĐNB/I-2012 ngày 02/4/2012 và số 2A/HĐNB/I-2012 ngày 01/5/2012 giữa Công ty Đ và đội xây dựng số D theo mục lục hợp đồng có 22 điều nhưng thực tế hợp đồng chỉ có 20 điều. Thiếu điều về xuất xứ vật tư và bảo hành công trình. Vì vậy, ông K không thực hiện việc bảo hành công trình. Căn cứ điều 6 hợp đồng về thanh quyết toán công trình thì ông K chưa đủ điều kiện thanh quyết toán theo hợp đồng. Cho nên căn cứ hợp đồng thi công ông K không đủ cơ sở tính lãi đối với Công ty Đ.

Trong quá trình hòa giải phía Công ty Đ thống nhất trả cho ông K số tiền theo biên bản đối chiếu ngày 19/12/2019 do Công ty Đ cung cấp là 231.665.556 đồng và hỗ trợ cho ông K thêm chi phí đi lại 68.334.444 đồng, tổng cộng là 300.000.000 đồng nếu ông K chịu nhận thì sẽ giao tiền mặt. Nếu ông K không đồng ý nhận thì bị đơn không hỗ trợ và không chấp nhận yêu cầu tính lãi của ông K. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Biên bản xác định khối lượng thực tế ngày 10/12/2019 giữa Công ty Đ và ông K đã thống nhất giá và số lượng thực tế.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 278/2022/DSST ngày 30 tháng 12 năm 2022, Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Huỳnh Minh K.

Buộc bị đơn Công ty cổ phần Đ có nghĩa vụ trả cho ông Huỳnh Minh K số tiền 1.441.759.869 đồng (một tỷ bốn trăm bốn mươi một triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn tám trăm sáu mươi chín đồng) tiền nhân công, ca máy và số tiền lãi là 1.557.100.000 đồng (một tỷ năm trăm năm mươi bảy triệu một trăm nghìn đồng). Tổng cộng số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 2.998.859.869 đồng (hai tỷ chín trăm chín mươi tám triệu tám trăm năm mươi chín nghìn tám trăm sáu mươi chín đồng).

- Kể từ khi nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc trả khoản tiền nêu trên cho nguyên đơn, thì hàng tháng bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 1.056.539.131 đồng (một tỷ không trăm năm mươi sáu triệu năm trăm ba mươi chín nghìn một trăm ba mươi một đồng) .

3. Đình chỉ với yêu cầu khởi kiện bổ sung ngày 30/8/2019 của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả thêm số tiền 337.355.000 đồng, do nguyên đơn rút yêu cầu.

4. Về án phí: bị đơn chịu 91.971.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng bị đơn nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 003766 ngày 28/4/2017, số tiền án phí còn lại bị đơn phải nộp là 91.671.000 đồng (chín mươi một triệu sáu trăm bảy mươi một nghìn đồng).

Nguyên đơn chịu 43.696.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền 20.681.000 đồng tạm ứng án phí nguyên đơn nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 002870 ngày 06/10/2016 và số tiền 7.500.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 003517 ngày 7/3/2017. Số tiền án phí còn lại bị đơn phải nộp là 15.515.000 đồng (mười lăm triệu năm trăm mười lăm nghìn đồng).

Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các bên theo luật định.

Tại đơn kháng cáo đề ngày 13/01/2023 của nguyên đơn và đơn kháng cáo đề ngày 12/01/2023 của bị đơn đều cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá các chứng cứ về số liệu thanh toán chưa đúng dẫn đến tuyên buộc nghĩa vụ trả tiền chưa chính xác, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên giữ nguyên kháng cáo và không thương lượng được việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn và bị đơn tranh chấp về giá trị vật tư cửa do bị đơn cung cấp cho công trình. Qua các lần đối chiếu, hai bên chốt số liệu công nợ và xác định giá trị vật tư cửa do bị đơn cung cấp 680.634.792. Tuy nhiên, sau này bị đơn lại cho rằng giá trị vật tư cửa mà bị đơn cung cấp là 1.822.297.793 và chênh lệch thiếu 1.822.297.793 đồng – 680.634.792 đồng = 1.141.663.001 đồng. Sau đó số liệu này không được chấp nhận. Đến ngày 15/10/2019 nguyên đơn và bị đơn cùng ngồi lập biên bản và bị đơn thể hiện giá trị cửa còn thiếu là 1.634.171.620 đồng. Tại biên bản này nguyên đơn có đề nghị lấy đơn giá theo giá trung bình của 03

nhà thầu thẩm định nếu thấp hơn 512.524.285 đồng thì bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ theo số liệu của nguyên đơn là 3.237.074.131 đồng ngược lại nếu cao hơn hoặc bằng 512.542.285 đồng thì nguyên đơn sẽ trả ngược lại cho bị đơn 393.218.910 đồng. Đến ngày 12/11/2019, hai bên tiến hành kiểm tra khối lượng cửa của Hội trường 350 chỗ và ngày 10/12/2019 hai bên tiến hành ký biên bản xác định giá trị vật tư cửa chỉ có 446.067.908 đồng nên bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 3.237.074.131 đồng và Tòa cấp sơ thẩm cho rằng chứng cứ này không đủ cơ sở pháp lý nên không chấp nhận và chỉ căn cứ vào các hóa đơn mà bị đơn cung cấp để xem xét giải quyết.

Trường hợp cấp phúc thẩm cho rằng thỏa thuận của nguyên đơn không đủ cơ sở pháp lý đề nghị cấp phúc thẩm xem xét căn cứ vào các hóa đơn chứng từ hợp lệ đã quy định trong hợp đồng giữa hai bên để giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm buộc bị đơn trả cho nguyên đơn nợ gốc còn lại 1.441.759.869 đồng và lãi suất chậm trả đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi suất 13,5%/năm tương đương số tiền 2.385.572.348 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm 31/12/2022 là 3.837.332.217 đồng.

Luật sư bị đơn trình bày ý kiến: Bản án sơ thẩm tuyên xử thiếu khách quan, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bị đơn, bởi những lý do:

- Cấp sơ thẩm buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền 1.441.759.869 đồng là không có căn cứ pháp luật do nguyên đơn không thi công UBND huyện G mà chỉ thi công Huyện ủy và Hội trường 350 chỗ, không tranh chấp tiền nhân công, ca máy.

- Cấp sơ thẩm không xem xét biên bản ngày 12/11/2019 và 10/12/2019 để xác định khối lượng thực tế nguyên đơn thực hiện là không phù hợp.

- Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất xác định khối lượng hoàn thành, phần trăm bị đơn được nhận (17%), số tiền ông K đã ứng, tiền bảo hộ lao động. Hai bên chỉ không thống nhất giá trị vật tư cửa do bị đơn cung cấp. Hiện tại, bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền 231.665.556 đồng.

- Bản án sơ thẩm buộc bị đơn trả lãi cho nguyên đơn 1.557.000.000 đồng là không có căn cứ pháp luật do giữa hai bên chưa quyết toán công nợ.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền 231.665.556 đồng, không chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tại phiên tòa: Hoạt động tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, qua phân tích các tình tiết, sự kiện của vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ cho rằng sau khi hai bên đã có Biên bản ghi nhận số liệu ngày 15/10/2019, tiếp đến các bên đã thống nhất được giá trị cửa mà công ty Đ đã đưa vào công trình, nên cần căn cứ hai tài liệu để xác định lại nghĩa vụ thanh toán của

công ty Đ, đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện và các chứng cứ đã thẩm tra cho thấy, các bên tranh chấp hợp đồng thi công. Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều đã thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền và xác định đúng quan hệ tranh chấp theo các quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Theo Biên bản làm việc ngày 24/12/2014 cho thấy, quá trình thực hiện các hợp đồng giao khoán thi công công trình số 1A/HĐNB/I-2012 ngày 02/4/2012 và số 2A/HĐNB/I-2012 ngày 01/5/2012, phía đội thi công số 4 do ông K là đội trưởng đã thi công khối lượng công việc tương ứng số tiền 18.934.357.126 đồng. Theo Báo cáo số 07/BC-BQL ngày 24/02/2017 của Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện G xác nhận đã thanh toán giải ngân cho Công ty Đ với số tiền là 53.163.182.020 đồng. Công trình đã được nghiệm thu và đưa vào sử dụng. Như vậy, công trình đã hoàn thành. Các bên chỉ còn tranh chấp về việc thanh toán.

[3] Quá trình thanh toán, tranh chấp, các bên đã có nhiều biên bản làm việc với nhau. Tại Biên bản về việc ghi nhận số liệu giữa hai bên vào ngày 15/10/2019 (Bút lục 1039, 1040), các bên đã *thống nhất* số liệu giá trị bao gồm tổng giá trị trước thuế, tỷ lệ phần trăm, tiền bảo hộ lao động, tiền đã thanh toán, tiền tạm ứng. Các bên chỉ chưa thống nhất mục “Giá trị vật tư Huỳnh N cung cấp”. Giá trị mục này có số tiền chênh lệch là 1.634.171.620 đồng. Theo đó, số tiền chênh lệch này chính là số tiền mà Công ty Đ đã bỏ ra để cung cấp và lắp đặt cửa. Như vậy, cần đánh giá các tài liệu chứng cứ về giá trị cung cấp và lắp đặt cửa để khấu trừ vào số tiền còn lại theo số liệu ông K đưa ra trong Biên bản làm việc ngày 15/10/2019 nêu trên sẽ xác định được nghĩa vụ thanh toán còn lại.

[4] Theo giải thích của Công ty Đ, để cung cấp và lắp đặt cửa, công ty đã ký 04 hợp đồng, xuất 06 hoá đơn tương ứng với công ty khác. Giá trị 06 hoá đơn là 1.634.171.620 đồng. Qua xem xét 06 hoá đơn cho thấy, việc trả tiền được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản. Tuy nhiên, theo trả lời của các Ngân hàng nơi các công ty mà công ty Đ mua và thuê lắp đặt cửa xác định không có việc chuyển tiền tương ứng số tiền thể hiện trên các hoá đơn. Do đó, các hoá đơn trên không chứng minh được việc công ty Đ đã thanh toán tương ứng.

[5] Theo nội dung Biên bản về việc ghi nhận số liệu giữa hai bên vào ngày 15/10/2019, các bên có thỏa thuận “Hai bên thống nhất gia hạn làm việc khi các đơn vị thẩm định giá hoàn thành có hồ sơ gửi đầy đủ trong 15 ngày 2 bên tiến hành chốt biên bản theo thực tế”. Ngày 12/11/2019, các bên đã xác định khối lượng thực tế mà Công ty Đ đưa vào công trình gồm 16 loại cửa và số lượng cụ thể nhưng chưa tính thành tiền (Bút lục 1041, 1042, 1043). Đến ngày 10/12/2019, số lượng 16 loại cửa này đã được các bên tính thành tiền là 446.067.908 đồng (Bút lục 1018, 1019, 1020). Như vậy, đây chính là giá trị lắp đặt cửa mà các bên

đã thống nhất giá trị. Do các bên đã thống nhất giá trị này nên giá trị Các hoá đơn (06 hoá đơn) về lắp đặt cửa mà Công ty Đ nêu ra trước đó không còn giá trị tính toán để đối trừ.

[6] Trở lại với Biên bản ghi nhận số liệu ngày 15/10/2019, đối chiếu các số liệu mà các bên đã thống nhất, kết hợp với nhận định của mục 5 nêu trên, số tiền 446.067.908 đồng mà Công ty Đ đã bỏ ra để lắp đặt cửa được khấu trừ vào nghĩa vụ mà Công ty Đ phải hoàn trả cho ông K. Như vậy, Công ty Đ phải thanh toán cho ông K số tiền $1.356.931.245 - 446.067.908 = 910.863.337$ (đồng). Cũng nhận thêm để nguyên đơn được rõ, tại Biên bản ghi nhận số liệu ngày 15/10/2019 có ghi nhận nội dung rằng nếu giá trị thực tế của phần cửa thấp hơn 512.542.285 đồng thì bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 3.237.074.131 đồng. Tuy nhiên, nội dung này là ý kiến của nguyên đơn nêu ra chứ không nằm trong mục ý kiến chung (ý kiến thống nhất) của hai bên nên không được chấp nhận.

[7] Về tiền lãi, Toà án cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi 12%/năm theo mức lãi suất của Ngân hàng C tại thời điểm xét xử là đúng thỏa thuận của các bên trong hợp đồng. Thời điểm tính lãi được tính từ ngày 24/12/2014 là thời điểm mà hai bên đã có biên bản làm việc xác định công trình đã hoàn thành (Tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 08 năm 06 ngày). Vốn và lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là: $910.863.337 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 08 \text{ năm } 06 \text{ ngày} = 876.250.530 \text{ đồng}$. Vốn và lãi là 1.787.113.867 đồng (làm tròn là 1.787.114.000 đồng).

[8] Từ những nhận định trên cho thấy, kháng cáo của mỗi bên được chấp nhận một phần. Do đó, các bên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn phải chịu án phí đối với số tiền yêu cầu không được chấp nhận. Bị đơn chịu án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, có khấu trừ số tiền án phí của bị đơn đã thi hành bản án có hiệu lực, bị huỷ trước đây.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Sửa bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc Công ty cổ phần Đ phải thanh toán cho ông Huỳnh Minh K số tiền 1.787.114.000 đồng (Một tỷ bảy trăm tám mươi bảy triệu một trăm mười bốn ngàn đồng).

Trong đó: tiền gốc là 910.863.337 đồng, tiền lãi là 876.250.530 đồng.

Kể từ ngày 31/12/2022, Công ty cổ phần Đ còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền và thời gian chậm trả.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Huỳnh Minh K phải chịu 74.012.900 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp 20.681.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 002870 ngày 06/10/2016 và số tiền 7.500.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 003517 ngày 07/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều; ông K còn phải nộp thêm 45.831.900 đồng.

- Công ty cổ phần Đ phải chịu 65.613.000 đồng, khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 003766 ngày 28/4/2017 và số tiền 95.475.000 đồng theo Biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0000353 ngày 09/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều. Công ty cổ phần Đ được nhận lại số tiền 30.162.000 đồng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Công ty cổ phần Đ được nhận lại số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000580 ngày 17/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

- Ông Huỳnh Minh K được nhận lại số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000573 ngày 16/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND quận Ninh Kiều;
- Chi cục THADS quận Ninh Kiều;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chế Linh